



xiǎng fǎ

想法

Noun · way of thinking; opinion; notion

Example Sentences

tā de xiǎng fǎ hé wǒ men bù yí yàng
他的想法和我们不一样。

His way of thinking is different from ours.

tā de xiǎng fǎ zǒng shì yǔ zhòng bù tóng
她的想法总是与众不同。

Her ideas are always different from others.

zhè shì wǒ de zhǔ guān xiǎng fǎ
这是我的主观想法。

This is my subjective opinion.

Trace each character, then write the word on your own.

想	想	想	想	想	想	想	想	想	想	想
想	想	想	想	想						
法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法